

# VN-Index giảm nhẹ trong phiên giao dịch cuối tuần

Ngày báo cáo 19/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
 +8428 3914 3588

## Điểm nhấn thị trường

### VN-Index giảm nhẹ trong phiên giao dịch cuối tuần

VN-Index giảm nhẹ 0,32%, với độ rộng thị trường nghiêng về tiêu cực khi 205 mã giảm áp đảo 84 mã tăng trên sàn HOSE. Thanh khoản đạt 18,8 nghìn tỷ đồng. Tính chung cả tuần, chỉ số tăng 1,32%, chấm dứt chuỗi giảm điểm kéo dài 4 tuần liên tiếp.

- Nhóm Dịch vụ Tiêu dùng dẫn dắt thị trường, được hỗ trợ bởi VJC (+1,5%), HVN (+1,3%) và PET (+1,3%).
- Nhóm cổ phiếu Ngân hàng giao dịch trái chiều, với BID (-2,2%) và VPB (-1,9%) dẫn đầu đà giảm, trong khi LPB (+2,0%) và STB (+2,0%) tăng điểm.
- Nhóm Bất động sản cũng suy yếu, với VRE (-2,5%), NVL (-3,0%), BCM (-1,5%) và KBC (-1,5%) nằm trong số các mã giảm điểm đáng chú ý.
- Các nhóm ngành suy yếu khác bao gồm nhóm Hàng Tiêu dùng, trong đó MCH (-2,7%) và PNJ (-1,3%) chốt phiên giảm điểm, và nhóm Công nghiệp, dẫn đầu đà giảm là GEE (-1,8%), GEX (-2,0%) và VGC (-1,1%).

## Điểm tin & Nhận định nhanh

- MCH: Doanh thu tháng 5/2026 suy yếu, chủ yếu ở ngành hàng gia vị
- PVS: Triển vọng lợi nhuận năm 2026 vững chắc và các hợp đồng mới trong năm 2027 - Báo cáo ĐHCĐ

## Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	<b>1824,5</b>	<b>324,8</b>	<b>127,5</b>
% Δ	-0,3%	-3,4%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	1,8%	7,4%	0,9%
- % YTD	2,2%	29,7%	5,6%
- % YOY	34,9%	42,7%	28,6%
<b>GTGD</b>			
- Hôm nay (triệu)	\$716,1	\$34,6	\$13,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$745,8	\$38,7	\$17,8
- TB 1 năm (triệu)	\$1.142,4	\$79,2	\$31,0
- TB QTD	\$859,3	\$46,2	\$20,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,4%	-41,0%	-43,2%
<b>Khối ngoại</b>			
- Mua (triệu)	\$102,8	\$1,8	\$0,4
- Bán (triệu)	\$164,6	\$1,7	\$0,1
- GT ròng (triệu)	-\$61,7	\$0,1	\$0,3
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã tăng	86	55	133
Mã giảm	213	82	171
Không đổi	125	166	553
<b>Chỉ số chính</b>			
GT vốn hóa (tỷ)	327,8	19,1	51,4
P/E trượt 12T	13,5	12,2	16,4
LS cổ tức*	2,4%	5,0%	3,4%
<b>Giao dịch</b>			
<b>Phái sinh</b>	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.964,0	24.627	1.136,4
VN30F2M	1.965,1	34	0,7
VN30F1Q	1.967,0	586	0,4
VN30F2Q	1.966,0	248	0,1
VN100F1M	1.898,5	23	0,2
VN100F2M	1.900,1	N/A	-
VN100F1Q	1.893,1	15	0,0
VN100F2Q	1.906,5	7	0,1
<b>USD/VND</b>		26.326	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thoái lui từ vùng kháng cự 1.830–1.940 điểm nhưng đóng cửa trên MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh chưa đủ mạnh để làm suy yếu nhịp hồi phục hiện tại. Tuy nhiên, trạng thái thận trọng đã xuất hiện rõ hơn ở cả bên mua và bên bán. Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ giằng co trong phiên 22/06, với vùng dao động dự kiến quanh 1.815–1.830 điểm.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin & Nhận định nhanh

### MCH: Doanh thu tháng 5/2026 suy yếu, chủ yếu ở ngành hàng gia vị

\* **Doanh thu:** Doanh thu 5T 2026 đạt 12,7 nghìn tỷ đồng (+13% YoY), hoàn thành 36% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi là 35,3 nghìn tỷ đồng – thấp hơn so với kỳ vọng của chúng tôi. Sau khi doanh thu tháng 4/2026 tăng mạnh 32,6% YoY, doanh thu tháng 5 đã giảm 3% YoY, chủ yếu do ngành hàng gia vị. Chúng tôi cho rằng sự biến động này một phần là do tình trạng đơn hàng trước thời điểm tăng giá bán do MCH đã tăng giá bán do chi phí cao hơn kể từ tháng 4/2026.

\* Chúng tôi lưu ý rằng mùa cao điểm của MCH là quý 4 và quý 2/2025 là mức nền so sánh thấp – doanh thu đã giảm khoảng 15% YoY trong quý đó do MCH giảm bớt sự phụ thuộc vào các nhà bán buôn.

\* **Ngành hàng gia vị (chiếm 36% tổng doanh thu):** Doanh thu ngành hàng gia vị đã giảm 16% trong tháng 5 sau khi tăng 23% YoY trong 4T 2026. Qua đó, doanh thu 5T 2026 đạt mức tăng 16% YoY. Nước mắm Nam Ngư và CHIN-SU lần lượt đóng góp 60% và 40% vào mức tăng trưởng YoY của 5 tháng đầu năm nhờ sản lượng và xu hướng cao cấp hóa sản phẩm.

\* **Các ngành hàng khác:** Các ngành hàng khác ghi nhận mức tăng trưởng một chữ số YoY và MoM trong tháng 5/2026. Trong 5T 2026:

- Ngành hàng thực phẩm tiện lợi tăng 9% YoY, trong đó Omachi đóng góp 90% mức tăng trưởng nhờ cao cấp hóa.

- Ngành hàng hóa mỹ phẩm (HPC) tăng mạnh 31%, được hỗ trợ bởi các sản phẩm mới đổi mới sáng tạo, mở rộng quy mô từ quá trình thử nghiệm qua WCM (WinCommerce) sang kênh bán hàng truyền thống (GT). Sản phẩm Chanté đang tiếp tục thâm nhập sâu hơn vào thị trường, trong khi việc ra mắt sản phẩm Homey đang xây dựng được quy mô ban đầu.

- Ngành hàng cà phê tăng 10% YoY.

- Ngành hàng đồ uống đóng chai cũng có mức tăng trưởng thấp nhất với +7,8% – ban lãnh đạo kỳ vọng chiến dịch Retail Supreme sẽ đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ qua kênh tiêu dùng tại chỗ. Mạng kinh doanh toàn cầu tăng trưởng 15% YoY – tiếp tục đẩy nhanh đà tăng trưởng.

\* **Phân phối – Sáng kiến Retail Supreme hướng tới mục tiêu đóng góp 30-40% tăng trưởng doanh thu và tiếp tục mở rộng quy mô trên 4 phương diện:**

1. Độ phủ: Khoảng 490 nghìn điểm bán hàng đang hoạt động (ASO) (so với 450 nghìn ASO tính đến cuối tháng 4) trên cả kênh mua mang về và kênh tiêu dùng tại chỗ, so với mục tiêu 1 triệu ASO trong năm 2026;

2. Độ thâm nhập: Khoảng 35 nghìn ASO hiện đang phân phối tất cả các ngành hàng của MCH, so với 29 nghìn ASO tính đến cuối tháng 4 và mục tiêu 100 nghìn ASO;

3. Độ sâu danh mục: Khoảng 5,3 SKU/đơn hàng so với 4,8 SKU/đơn hàng trong tháng 4 và mục tiêu 7,0 SKU/đơn hàng;

4. Chiến dịch Retail Supreme đã mở rộng triển khai sang kênh tiêu dùng tại chỗ kể từ tháng 3, định vị ngành hàng đồ uống đóng chai để nắm bắt nhu cầu trong mùa cao điểm sắp tới và tạo nền tảng cho sự phục hồi của ngành hàng này trong phần còn lại của năm 2026.

\* Chúng tôi hiện đang đưa ra khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với MCH với giá mục tiêu là 181.700 đồng/cổ phiếu.

## **PVS: Triển vọng lợi nhuận năm 2026 vững chắc và các hợp đồng mới trong năm 2027 - Báo cáo ĐHCĐ**

\* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) vào ngày 18/06, đồng thời cũng tham dự buổi họp gặp gỡ nhà đầu tư của PVS vào ngày 08/06 (vui lòng tham khảo Báo cáo Gặp gỡ NĐT của chúng tôi để biết thêm chi tiết).

\* LNST trước lợi ích CĐTS sơ bộ trong nửa đầu năm 2026 đạt 627 tỷ đồng, tương đương 32% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi chưa ghi nhận điều chỉnh đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết, do: (1) PVS cho biết các số liệu sơ bộ mang tính thận trọng; (2) khả năng hoàn nhập dự phòng bảo lãnh trị giá 635 tỷ đồng tạo ra vùng đệm đáng kể (so với dự báo của chúng tôi là 150 tỷ đồng); và (3) khoản bồi thường nhận được từ hợp đồng điện gió bị hủy (thông tin chi tiết chưa được công bố).

\* Tổng Giám đốc kỳ vọng dự án dầu khí Hải Sư Vàng có thể đạt quyết định đầu tư cuối cùng (FID) vào năm 2027, sớm hơn một năm so với kỳ vọng của chúng tôi. Nhận định này củng cố giả định của chúng tôi về một hợp đồng trị giá 500 triệu USD từ mỏ dầu khí này.

\* PVS dự kiến chuyển sàn từ HNX sang HSX trong Q4 2026 theo quy định, hoặc công ty sẽ chủ động tìm giải pháp để chuyển sang HSX.

\* Tính đến thời điểm hiện tại, PVS ước tính lượng backlog cho năm 2027 tương đương khoảng 70% giá trị thực hiện dự kiến của năm 2026, đạt hơn 20 nghìn tỷ đồng. Điều này cho thấy lượng backlog đã được đảm bảo khoảng 28,6 nghìn tỷ đồng cho năm 2026 và 20 nghìn tỷ đồng cho năm 2027, lần lượt tương đương với 96% và 60% dự báo doanh thu mảng M&C năm 2026 và 2027 của chúng tôi. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo cho biết PVS vẫn đang tích cực tham gia đấu thầu các dự án mới để mở rộng khối lượng công việc. Theo quan điểm của chúng tôi, PVS nhiều khả năng sẽ tiếp tục giành thêm backlog, nhờ chu kỳ tăng trưởng của ngành dầu khí tại Việt Nam, các cơ hội tại thị trường Trung Đông, và nhu cầu điện gió ngoài khơi gia tăng.

\* Cổ đông đã thông qua kế hoạch năm 2026, với doanh thu đạt 33 nghìn tỷ đồng (+1% so với năm 2025; +47% so với kế hoạch năm 2025; tương đương 79% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 990 tỷ đồng (-21% so với năm 2025; +27% so với kế hoạch năm 2025; tương đương 50% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Trong giai đoạn 2022-2025, PVS liên tục vượt kế hoạch đề ra, với doanh thu và lợi nhuận thực tế lần lượt vượt kế hoạch ở mức trung bình là 52% và 92%.

\* Cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2025 theo tỷ lệ 100:20, tức cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận thêm 20 cổ phiếu mới. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của PVS sẽ tăng lên 6.137 tỷ đồng (+20% so với mức hiện tại là 5.114 tỷ đồng). Đối với năm 2026, PVS đề xuất mức chi trả cổ tức là 7% bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, so với giả định của chúng tôi là không chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

\* Ban lãnh đạo đã đưa ra kế hoạch doanh thu tích cực hơn, với doanh thu giai đoạn 2026-2030 đạt 210-220 nghìn tỷ đồng (cao hơn khoảng 39% so với kế hoạch trước đó là 150-160 nghìn tỷ đồng được công bố vào tháng 10/2025).

\* Quan điểm của chúng tôi: Các cơ hội trong ngắn hạn với các dự án dầu khí tại Trung Đông và dự án Hải Sư Vàng có thể mang lại tiềm năng điều chỉnh tăng cho dự báo lợi nhuận năm 2027 của chúng tôi. Trong khi đó, khối lượng công việc lớn từ dự án Cá Voi Xanh, dự án điện gió ngoài khơi của PVN, xuất khẩu điện gió ngoài khơi sang Singapore và điện hạt nhân là những yếu tố hỗ trợ cho dự báo lợi nhuận giai đoạn 2028-2030 của chúng tôi. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

## Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	59	0,0	11.000	25.500	132%	0,0%	132%	<b>KQ</b>	17/01/25	31,1	7,4	13,2	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	699	2,1	48.400	91.200	88%	6,2%	95%	<b>MUA</b>	02/03/26	6,5	6,2	13,2	1,2
SZC	KCN	19%	158	0,6	23.100	42.400	84%	4,3%	88%	<b>KQ</b>	01/07/25	13,1	11,8	18,8	1,3
KDH	Bất động sản	25%	981	3,8	23.000	42.600	85%	0,0%	85%	<b>MUA</b>	11/05/26	26,0	17,1	18,8	1,4
NLG	Bất động sản	10%	499	1,9	27.050	45.800	69%	1,8%	71%	<b>MUA</b>	11/05/26	15,8	19,2	18,8	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	76	0,3	29.500	49.000	66%	3,4%	69%	<b>MUA</b>	22/04/26	33,5	11,8	11,9	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,1	14.400	23.100	60%	3,5%	64%	<b>MUA</b>	12/04/24	9,6	5,7	12,7	0,7
HVN	Hàng không	22%	2.745	0,6	23.200	37.100	60%	0,0%	60%	<b>KQ</b>	22/07/25	9,9	8,3	22,8	7,0
VGC	KCN	48%	738	0,7	43.300	66.800	54%	5,1%	59%	<b>MUA</b>	11/05/26	14,6	12,2	13,6	2,2
HDG	Điện & Nước	33%	322	1,1	20.800	32.900	58%	0,0%	58%	<b>MUA</b>	23/03/26	12,4	10,2	18,8	1,3
PVT	Dầu khí	36%	399	2,9	20.300	30.800	52%	4,9%	57%	<b>MUA</b>	13/03/26	9,6	6,6	11,9	1,2
PLC	Dầu khí	49%	65	0,2	21.100	31.900	51%	4,7%	56%	<b>MUA</b>	12/09/25	125,6	6,8	13,2	1,4
PVS	Dầu khí	33%	758	4,2	39.000	60.000	54%	0,0%	54%	<b>MUA</b>	08/05/26	13,7	13,5	16,0	1,3
HPG	VLXD	27%	7.577	19,7	23.600	35.400	50%	1,9%	52%	<b>MUA</b>	12/05/26	13,2	7,8	15,5	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	7.814	16,1	25.900	38.000	47%	1,9%	49%	<b>MUA</b>	18/05/26	8,6	6,6	12,4	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.227	1,9	126.500	181.700	44%	4,7%	48%	<b>PHTT</b>	28/11/25	24,5	21,4	14,2	9,5
PTB	Công nghiệp	9%	139	0,1	36.500	52.000	42%	5,8%	48%	<b>KQ</b>	06/10/25	4,9	6,3	15,5	1,0
CTG	Ngân hàng	5%	9.968	10,3	33.750	50.000	48%	0,0%	48%	<b>MUA</b>	15/05/26	8,7	7,4	12,4	1,4
DCM	Phân bón	41%	737	3,5	36.600	51.000	39%	6,8%	46%	<b>MUA</b>	25/05/26	10,8	6,7	13,2	1,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.657	14,0	25.000	36.000	44%	2,0%	46%	<b>MUA</b>	21/05/26	7,5	6,3	12,4	1,4
IDC	KCN	33%	608	2,0	42.100	58.000	38%	7,1%	45%	<b>MUA</b>	04/06/26	8,4	8,1	18,8	2,4
NVL	Bất động sản	44%	1.178	10,2	12.900	18.600	44%	0,0%	44%	<b>MUA</b>	18/06/26	16,0	20,8	18,8	0,7
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.450	45.800	37%	5,1%	42%	<b>MUA</b>	15/07/25	10,5	8,3	15,5	1,1
MSN	Bán lẻ	75%	3.959	14,6	72.000	101.200	41%	0,0%	41%	<b>MUA</b>	21/05/25	25,3	24,5	11,9	2,8
SIP	KCN	47%	472	0,8	51.300	69.800	36%	3,9%	40%	<b>MUA</b>	22/12/25	10,2	9,6	18,8	2,3
TCB	Ngân hàng	1%	8.340	17,9	30.950	42.600	38%	2,3%	40%	<b>MUA</b>	11/05/26	8,7	7,6	12,4	1,2

FRT	Bán lẻ	18%	842	3,1	130.000	180.100	39%	0,0%	39%	MUA	17/06/26	27,9	19,4	11,4	5,0
KBC	KCN	41%	1.074	3,2	30.000	40.400	35%	3,3%	38%	MUA	01/06/26	13,4	11,7	18,8	1,1
PNJ	Bán lẻ	1%	1.306	2,5	67.100	88.900	32%	3,0%	35%	MUA	12/05/26	13,0	10,3	8,7	2,4
TLG	Văn phòng phẩm	89%	178	0,1	48.500	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,7	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.194	0,9	50.400	66.900	33%	2,0%	35%	MUA	22/04/26	12,4	10,9	11,9	1,5
HDC	Bất động sản	47%	139	1,0	15.950	21.400	34%	0,0%	34%	KQ	09/01/26	5,7	11,8	18,8	1,2
NT2	Điện & Nước	38%	252	0,5	23.000	28.800	25%	8,7%	34%	MUA	28/05/26	6,9	6,2	12,0	1,3
HDB	Ngân hàng	6%	4.787	16,1	25.150	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,4	1,6
SSI	Chứng khoán	68%	2.582	17,0	27.150	35.100	29%	3,7%	33%	MUA	08/12/25	16,7	14,9	17,9	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.348	1,4	48.150	59.000	23%	10,4%	33%	MUA	06/01/26	14,4	13,7	14,2	2,8
QTP	Điện & Nước	-1%	201	0,1	11.800	14.600	24%	8,5%	32%	MUA	10/12/25	5,2	8,1	12,0	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.355	17,4	78.000	101.000	29%	1,3%	31%	MUA	14/10/25	16,2	13,7	11,4	3,2
PVD	Dầu khí	41%	656	4,5	31.050	40.300	30%	0,0%	30%	MUA	09/04/26	19,2	15,4	16,0	1,0
FPT	CNTT	20%	4.632	33,9	71.500	90.300	26%	3,2%	30%	MUA	08/06/26	13,7	12,1	17,8	3,1
POW	Điện & Nước	46%	1.622	4,7	13.900	18.000	29%	0,0%	29%	MUA	29/05/26	17,8	14,8	12,0	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	458	0,5	57.500	71.600	25%	3,5%	28%	MUA	26/01/26	9,5	7,3	14,2	1,2
GMD	GTVT	8%	1.249	3,3	77.000	95.500	24%	3,2%	27%	MUA	25/05/26	20,9	13,6	11,9	2,4
VCB	Ngân hàng	10%	19.604	16,3	61.700	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,3	12,4	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.689	7,0	59.000	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,2	3,8
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,3	32.900	40.100	22%	4,0%	26%	MUA	16/12/25	8,1	7,8	15,5	1,5
DPM	Phân bón	46%	608	2,7	23.500	28.000	19%	6,4%	26%	PHTT	25/05/26	17,9	9,9	13,2	1,4
GEX	Điện & Nước	42%	1.493	17,8	30.000	37.300	24%	1,2%	25%	MUA	30/12/25	25,6	28,7	11,9	2,0
ACB	Ngân hàng	5%	4.900	29,6	22.200	27.100	22%	3,2%	25%	MUA	21/05/26	7,4	6,4	12,4	1,3
DPG	Điện & Nước	30%	179	0,5	39.600	48.900	23%	1,5%	25%	MUA	11/06/26	12,2	12,8	13,6	1,6
DXG	Bất động sản	31%	641	6,3	13.300	16.400	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	72,9	76,2	18,8	1,2
BMP	VLXD	19%	452	0,5	145.200	163.000	12%	10,7%	23%	MUA	17/06/26	9,8	9,3	13,6	3,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.886	1,2	66.800	81.000	21%	1,6%	23%	MUA	11/06/26	17,9	13,4	12,7	2,0

<b>BID</b>	Ngân hàng	12%	11.571	8,8	41.800	50.500	21%	0,0%	21%	<b>MUA</b>	21/05/26	11,0	10,2	12,4	1,6
<b>VRE</b>	Bất động sản	37%	2.536	6,1	29.350	34.200	17%	3,4%	20%	<b>PHTT</b>	29/05/26	10,3	12,1	18,8	1,3
<b>BWE</b>	Điện & Nước	47%	369	0,2	44.150	51.600	17%	2,9%	20%	<b>MUA</b>	13/05/26	11,4	12,2	12,0	1,6
<b>PPC</b>	Điện & Nước	45%	118	0,0	9.670	11.000	14%	5,2%	19%	<b>KQ</b>	10/12/25	19,0	9,6	12,0	0,7
<b>GAS</b>	Dầu khí	47%	7.450	5,7	81.200	93.600	15%	3,1%	18%	<b>MUA</b>	14/04/26	17,5	15,9	12,0	2,8
<b>DXS</b>	Bất động sản	43%	164	0,7	7.450	8.800	18%	0,0%	18%	<b>KQ</b>	11/06/26	12,6	11,0	18,8	0,7
<b>QNS</b>	Đồ uống/Thực phẩm	41%	679	0,2	48.600	53.400	10%	8,2%	18%	<b>KQ</b>	30/08/24	9,3	7,0	14,2	1,7
<b>TPB</b>	Ngân hàng	6%	1.709	8,8	16.200	18.600	15%	3,1%	18%	<b>MUA</b>	20/05/26	6,1	5,8	12,4	1,0
<b>AST</b>	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.500	80.600	13%	4,9%	18%	<b>MUA</b>	26/08/25	12,9	12,5	11,4	4,7
<b>CTR</b>	CNTT	44%	365	1,9	84.000	96.800	15%	1,8%	17%	<b>KQ</b>	14/04/26	16,0	13,7	13,6	4,3
<b>DGW</b>	Bán lẻ	25%	339	1,4	40.250	45.400	13%	2,5%	15%	<b>KQ</b>	18/06/26	16,2	13,8	11,4	2,5
<b>VIB</b>	Ngân hàng	1%	2.078	8,1	16.050	18.500	15%	0,0%	15%	<b>KQ</b>	23/05/25	7,5	6,1	12,4	1,1
<b>SCS</b>	DV Hàng không	21%	183	0,2	50.300	51.200	2%	10,9%	13%	<b>PHTT</b>	13/01/26	6,4	6,8	22,8	2,9
<b>PHR</b>	Công nghiệp	36%	335	1,5	65.000	71.300	10%	2,0%	12%	<b>MUA</b>	25/03/26	20,5	9,4	13,2	2,0
<b>VTP</b>	GTVT	45%	425	1,5	65.000	71.800	10%	0,0%	10%	<b>PHTT</b>	25/05/26	27,1	32,4	11,9	6,4
<b>VHM</b>	Bất động sản	43%	22.694	28,3	145.300	153.700	6%	4,1%	10%	<b>PHTT</b>	29/05/26	14,2	10,9	18,8	2,3
<b>PLX</b>	Xăng dầu	6%	1.867	6,3	38.650	41.100	6%	3,1%	9%	<b>MUA</b>	13/10/25	20,1	16,8	16,0	1,9
<b>ACV</b>	Hàng không	47%	6.020	1,2	44.200	48.000	9%	0,0%	9%	<b>PHTT</b>	18/05/26	14,1	14,0	11,9	2,2
<b>NKG</b>	VLXD	45%	228	1,0	12.200	13.100	7%	0,0%	7%	<b>PHTT</b>	18/04/25	27,7	9,4	15,5	0,8
<b>BSR</b>	Lọc hóa dầu	48%	4.960	11,7	26.050	27.000	4%	2,7%	6%	<b>PHTT</b>	18/03/26	25,1	8,0	16,0	1,9
<b>F88</b>	Tài chính TT	42%	656	0,9	79.300	84.000	6%	0,0%	6%	<b>KQ</b>	21/01/26	24,3	17,7	#N/A	7,1
<b>TDM</b>	Điện & Nước	49%	248	0,4	58.700	60.600	3%	2,2%	5%	<b>KQ</b>	13/05/26	33,7	32,7	12,0	2,4
<b>STB</b>	Ngân hàng	18%	5.183	16,2	72.300	73.500	2%	0,0%	2%	<b>PHTT</b>	18/05/26	25,4	22,8	12,4	2,2
<b>VEA</b>	Ô-tô	48%	1.794	0,3	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	<b>PHTT</b>	28/10/25	6,4	6,6	11,9	1,7
<b>OIL</b>	Dầu khí	6%	540	1,4	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	<b>KQ</b>	17/10/25	33,7	30,5	16,0	1,3
<b>HSG</b>	VLXD	45%	367	1,6	11.950	10.400	-13%	4,2%	-9%	<b>PHTT</b>	18/04/25	15,4	16,5	15,5	0,8
<b>GVR</b>	Công nghiệp	12%	5.339	3,9	35.100	30.500	-13%	1,1%	-12%	<b>KQ</b>	31/12/25	26,4	23,0	13,2	2,4
<b>LPB</b>	Ngân hàng	4%	5.452	2,8	48.000	39.300	-18%	2,1%	-16%	<b>KKQ</b>	18/11/25	12,7	13,2	12,4	2,9

VJC	Hàng không	24%	4.109	27,1	140.500	114.000	-19%	0,0%	-19%	<b>KQ</b>	15/03/24	39,2	15,7	22,8	4,2
VIC	Bất động sản	45%	60.217	65,5	205.500	110.000	-46%	0,0%	-46%	<b>BÁN</b>	12/06/26	135,2	58,2	18,8	10,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

## Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	53	138.257	2.609	20	14,5	11,4	9,7	15,2	1,7	21,6	17,0	12,7	1,8	3,2%
KHẢ QUAN	16	17.874	1.117	3	15,2	16,0	12,3	16,9	2,4	24,5	18,9	14,2	2,5	2,0%
PHÙ HỢP TT	12	51.225	4.269	2	18,5	15,5	12,0	17,0	2,3	26,5	17,9	14,2	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.452	5.452	0	15,5	12,7	13,2	10,4	2,9	15,5	12,7	13,2	2,9	2,1%
BÁN	1	60.217	60.217	1	128,4	135,2	58,2	72,4	10,7	128,4	135,2	58,2	10,7	0,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	83	273.025	3.289	26	19,1	15,7	12,7	17,0	2,3	24,1	18,8	13,7	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.063	7.422	11	11,6	10,0	8,7	12,8	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,4%
Bảo hiểm	2	1.968	984	1	22,7	17,2	12,7	21,2	1,8	17,0	13,7	9,6	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.582	2.582	1	21,7	16,7	14,9	21,5	1,7	21,7	16,7	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	656	656	0	49,7	24,3	17,7	25,7	7,1	49,7	24,3	17,7	7,1	0,0%
Tiêu dùng	13	27.538	2.118	4	17,7	15,4	14,1	19,8	3,3	22,5	15,6	13,3	3,3	4,8%
CNTT	1	4.632	4.632	1	16,7	13,7	12,1	17,4	3,1	16,7	13,7	12,1	3,1	3,2%
Bất động sản	9	89.051	9.895	2	56,6	36,0	25,4	26,2	4,2	38,8	34,3	26,4	2,3	1,0%
Vật liệu	4	8.624	2.156	1	16,6	13,2	8,1	19,0	1,4	14,4	16,5	10,8	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	6.404	534	1	22,3	14,3	13,3	17,4	1,4	28,1	16,6	13,8	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.041	1.804	2	25,7	18,7	11,6	21,4	2,0	36,4	29,3	13,0	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.222	244	0	7,9	7,1	6,7	12,0	1,2	12,5	12,2	7,2	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.724	1.246	1	24,8	18,2	15,6	19,5	2,0	24,2	15,2	12,3	2,0	3,8%
GTVT & Logistics	7	14.853	2.122	1	14,4	16,1	12,8	18,0	3,1	18,7	18,6	14,8	4,2	2,7%
<b>TỔNG CỘNG</b>	84	273.357	3.254	26	19,1	15,7	12,7	17,0	2,3	24,1	18,8	13,7	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

## Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
<b>Ngân hàng</b>					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
<b>ĐCTC phi ngân hàng</b>					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
<b>Tiêu dùng</b>					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
<b>GTVT &amp; Logistics</b>					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
<b>Bất động sản</b>					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
<b>Khu công nghiệp</b>					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
<b>Vật liệu &amp; Công nghiệp</b>					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mỏng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
<b>Điện &amp; Nước</b>					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 làm át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
<b>Dầu khí</b>					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

**Sàn GDCK TPHCM (HSX)**

	Điểm	Δ
VNIndex	1.824,5	-5,9
VN 30	1.963,6	-3,7
VN Mid	2.149,4	-14,7
VNSmall	1.351,0	-7,1

**Sàn GDCK Hà Nội (HNX)**

	Điểm	Δ
HNXINDEX	324,8	-11,3
HNX30	523,5	-4,5
VNX Allshare	2.943,7	-8,3

**Sàn Upcom (UPCOM)**

	Điểm	Δ
UpCom	127,5	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.469,1	18,4%
Khối ngoại mua	2.706,9	14,4%
Khối ngoại bán	4.332,2	23,0%
Tổng giao dịch	18.849,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	47,6	5,2%
Khối ngoại mua	47,8	5,2%
Khối ngoại bán	45,9	5,0%
Tổng giao dịch	910,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	32,4	8,9%
Khối ngoại mua	11,4	3,1%
Khối ngoại bán	2,3	0,6%
Tổng giao dịch	364,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	5.002	6,9%
PVP	1.150	6,7%
TTA	700	6,7%
CTS	900	3,6%
TCX	900	2,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TFC	4.500	9,6%
C69	500	2,9%
VC7	100	1,2%
KSV	1.400	0,9%
NTP	100	0,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTR	856	7,6%
VGR	4.521	4,8%
TVN	264	2,4%
PVX	36	2,3%
TOS	1.860	1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	-700	-3,5%
NVL	-400	-3,0%
MCH	-3.500	-2,7%
VRE	-750	-2,5%
DHC	-781	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-21.200	-10,0%
IDJ	-200	-4,4%
L40	-1.100	-3,7%
API	-200	-3,2%
IDC	-1.200	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-430	-9,2%
BGE	-188	-5,9%
VIW	-988	-3,3%
MSR	-1.051	-2,6%
AAS	-165	-1,9%

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.805
LPB	1.645
VIC	1.209
FPT	1.046
STB	841

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	265
CEO	142
MBS	103
PVS	80
HUT	68

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	98
MSR	36
VGI	22
BVB	18
ACV	18

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LPB	37.046.697	1.495.439
AGG	2.737.876	611.881
AGR	1.174.230	277.921
TTA	3.817.889	954.237
NAB	7.233.559	1.820.087
VPL	3.103.134	794.929
CTS	3.063.860	1.090.873
VCK	10.429.228	3.817.658
BSI	880.341	332.288
FTS	2.446.212	959.048

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BNA	659.641	107.515
DDG	2.466.852	652.403
FID	188.800	51.673
MBG	290.048	190.431
VC2	195.903	128.622
TTH	140.705	93.212
IDJ	1.546.958	1.134.969
DVM	96.338	71.650
MBS	4.981.146	3.743.560
CEO	9.022.667	7.172.954

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BGE	831.730	66.847
ACM	535.451	56.725
DFF	962.918	163.425
VKC	357.440	65.493
AAH	1.269.606	236.322
POM	3.356.929	903.119
PVX	805.854	218.329
BCR	1.140.791	335.645
ABB	4.201.170	1.493.592
AAS	1.309.728	663.991

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

## Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

### Dịch vụ tài chính \*\*

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.761,7		13,8	2,1	17,4
TCX	4.526,0	90,6	19,5	2,6	14,4
VCK	3.126,6	96,5	18,9	2,7	19,1
SSI	2.579,7	68,3	12,6	1,7	13,9
VPX	1.951,7	95,7	12,1	1,5	14,0
VIX	1.624,3	92,0	5,7	2,0	25,6

### Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	609,4		12,1	1,6	13,3
BVH	1.883,8	21,8	16,8	2,0	12,1
PVI	685,2	43,1	13,7	2,1	15,4
BIC	184,6	7,3	10,3	1,5	14,9
VNR	151,7	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	141,8	83,5	11,4	1,4	12,4

### Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.854,9		19,1	3,7	22,6
ACV	6.013,9	47,2	14,8	2,2	15,7
MVN	2.714,3	0,0	30,5	4,8	16,9
GEE	2.262,9	48,9	17,6	7,8	45,2
VEA	1.792,3	47,6	6,2	1,7	26,3
GEX	1.491,2	42,3	26,4	2,0	8,8

### Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.702,1		16,0	4,3	27,3
MCH	6.220,8	84,6	23,7	9,5	40,3
VNM	4.684,4	51,2	12,0	3,8	31,7
MSN	3.954,9	75,3	22,0	2,8	14,4
SAB	2.346,1	41,4	12,8	2,8	22,0
PNJ	1.304,4	0,9	9,5	2,4	28,0

### Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.754,7		15,6	1,5	11,5
BSR	4.955,4	47,6	10,0	1,9	21,5
PLX	1.865,6	6,0	27,6	1,9	7,0
PVS	757,7	33,0	10,3	1,3	13,1
PVD	655,7	41,1	14,5	1,0	7,1
OIL	539,2	6,4	15,4	1,3	8,6

### Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.409,9		13,4	2,2	17,0
GAS	7.443,4	46,9	16,9	2,8	17,3
POW	1.620,0	45,5	12,4	1,1	9,2
REE	1.192,6	0,0	11,9	1,5	12,8
PGV	1.007,3	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	786,3	0,0	19,7	3,9	19,3

### Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.178,3		173,3	7,0	24,2
VIC	60.159,9	44,9	136,4	10,7	8,0
VHM	22.672,5	42,6	9,2	2,3	27,8
THD	2.798,0	48,9	705,4	16,6	2,4
KSF	2.727,8	50,0	5,7	4,1	68,2
VRE	2.533,6	36,9	9,7	1,3	14,6

### Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.448,5		9,4	1,5	17,6
VCB	19.585,3	9,8	14,4	2,2	16,1
BID	11.560,5	12,4	9,5	1,6	18,4
CTG	9.958,4	5,2	6,9	1,4	21,9
TCB	8.331,8	0,5	8,4	1,2	15,6
VPB	7.806,4	5,9	7,8	1,2	16,4

### Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.647,8		30,7	4,7	49,8
VPL	6.199,5	47,2	64,8	4,3	6,9
MWG	4.351,2	0,0	14,1	3,2	25,4
VJC	4.105,1	23,7	42,7	4,2	10,1
HVN	2.742,3	21,7	7,6	7,0	181,3
FRT	841,1	17,5	24,2	5,0	25,1

### Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.702,1		16,0	4,3	27,3
HPG	6.220,8	27,4	23,7	9,5	40,3
GVR	4.684,4	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	3.954,9	99,5	22,0	2,8	14,4
KSV	2.346,1	0,0	12,8	2,8	22,0
DCM	1.304,4	40,8	9,5	2,4	28,0

### Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.754,7		15,6	1,5	11,5
DHG	4.955,4	46,0	10,0	1,9	21,5
IMP	1.865,6	5,2	27,6	1,9	7,0
DHT	757,7	9,3	10,3	1,3	13,1
DVN	655,7	0,0	14,5	1,0	7,1
DBD	539,2	84,2	15,4	1,3	8,6

### Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.409,9		13,4	2,2	17,0
FPT	7.443,4	19,7	16,9	2,8	17,3
CMG	1.620,0	13,3	12,4	1,1	9,2
SAM	1.192,6	48,5	11,9	1,5	12,8
SGT	1.007,3	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	786,3	46,8	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

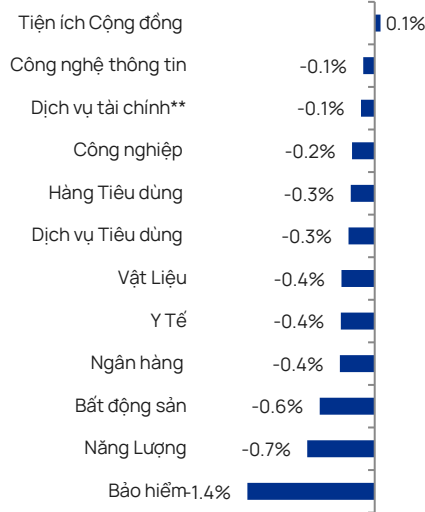
[www.vietcap.com.vn](http://www.vietcap.com.vn)

19/6/2026 | 15

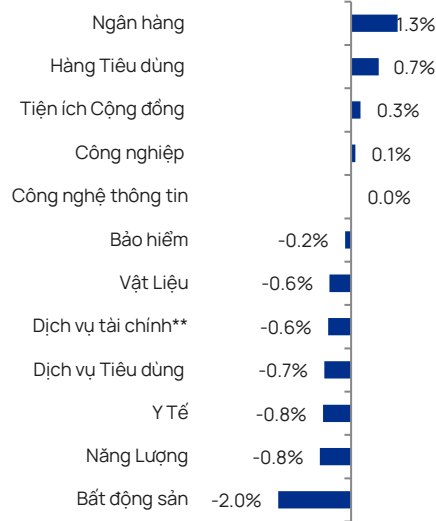
## Diễn biến hằng ngày theo ngành

### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

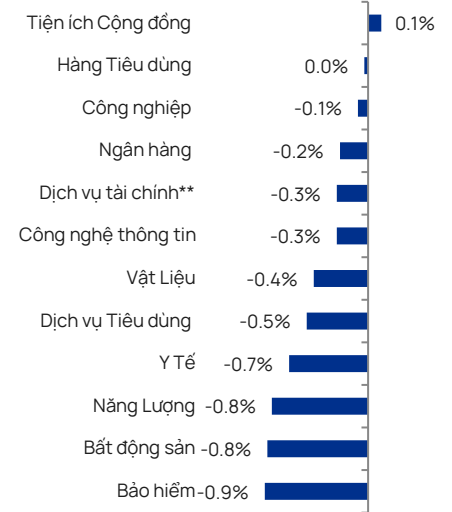


### Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



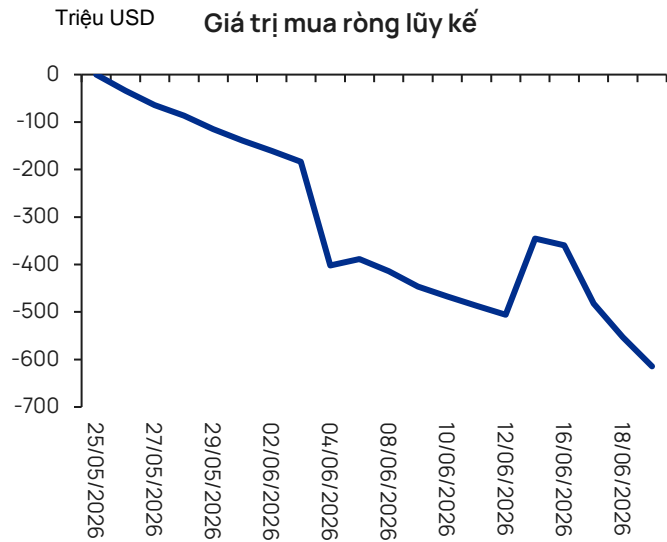
### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



### GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

#### (HSX, HNX, UPCOM)

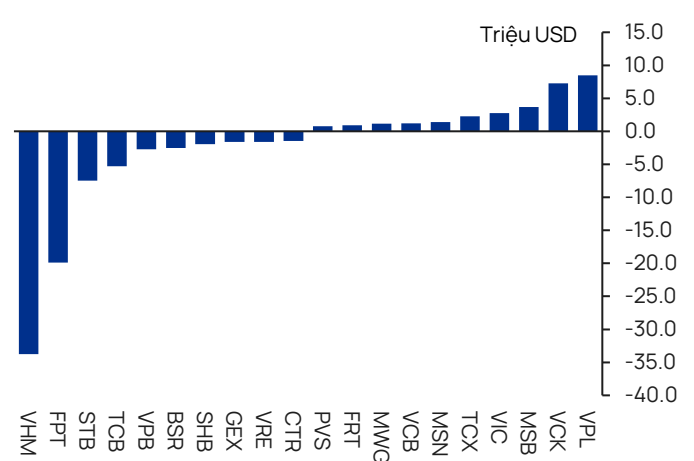


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

### Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

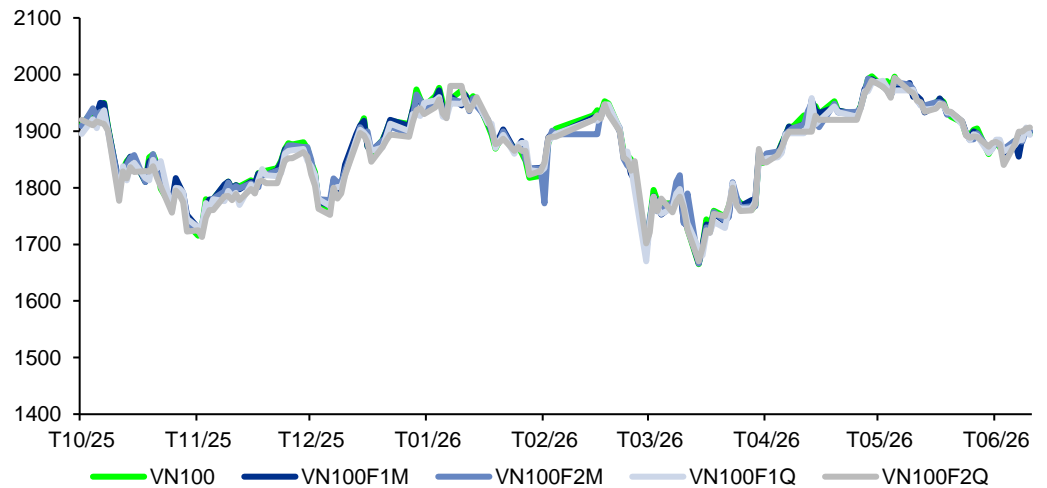
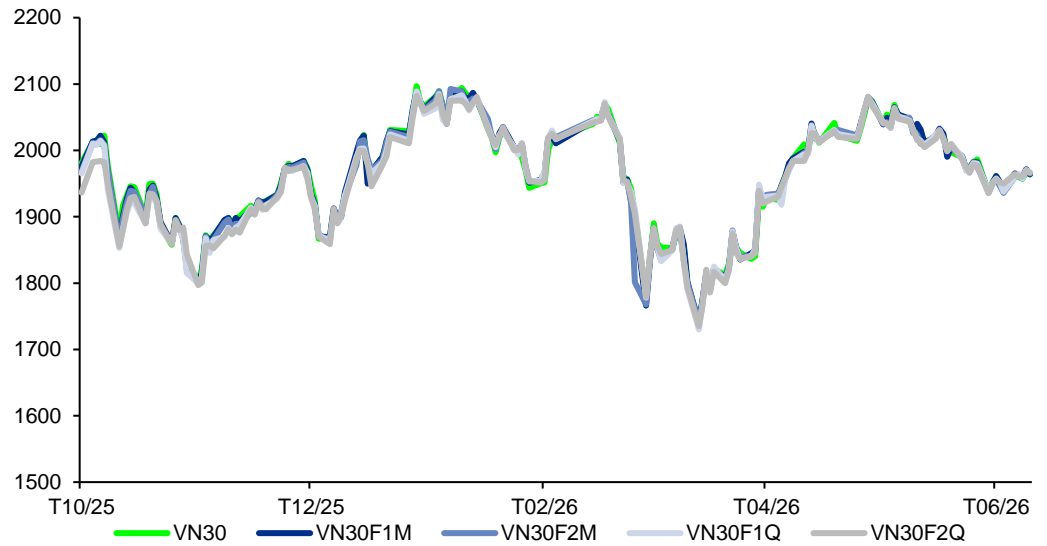
#### (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



## Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.964,0	-7,4	-0,4%	0,4
VN30F2M	1.965,1	-5,9	-0,3%	1,5
VN30F1Q	1.967,0	-3,0	-0,2%	3,4
VN30F2Q	1.966,0	-3,7	-0,2%	2,4
VN100F1M	1.898,5	-2,7	-0,1%	3,6
VN100F2M	1.900,1	0,0	0,0%	5,2
VN100F1Q	1.893,1	-13,2	-0,7%	-1,8
VN100F2Q	1.906,5	1,7	0,1%	11,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	24.627	0,0%	152,32	8,4%
VN30F2M	34	-99,8%	0,10	-99,5%
VN30F1Q	586	5,0%	0,05	51,6%
VN30F2Q	248	0,4%	0,02	0,0%
VN100F1M	23	0,0%	0,03	-26,3%
VN100F2M	N/A	N/A	0,00	-100,0%
VN100F1Q	15	0,0%	0,00	50,0%
VN100F2Q	7	40,0%	0,01	71,4%

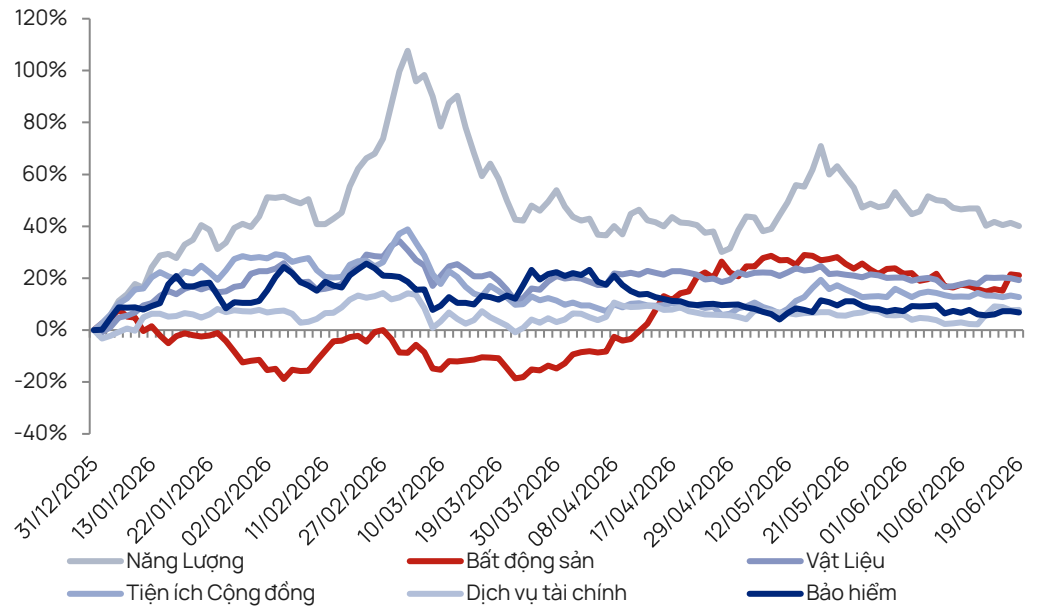


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

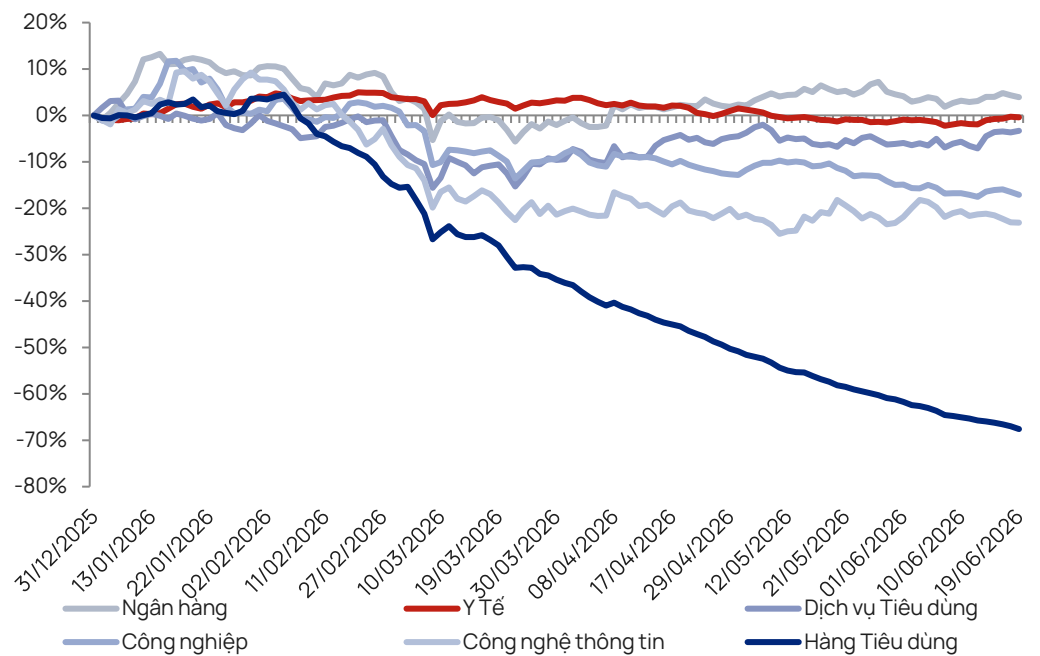
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



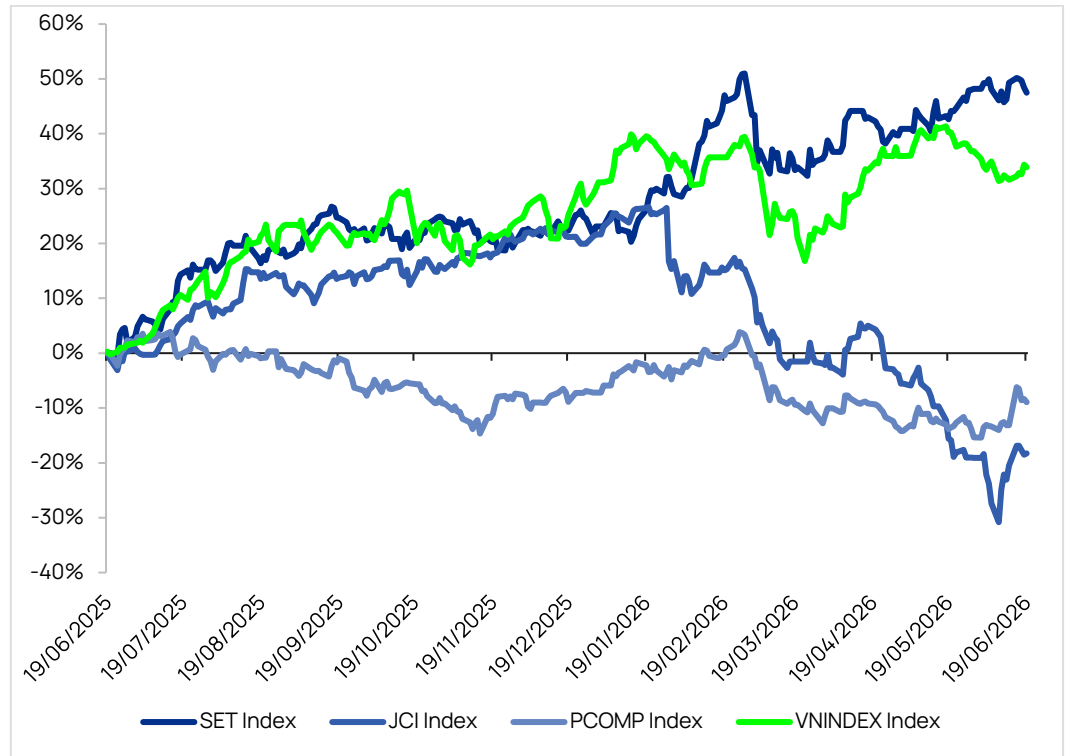
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



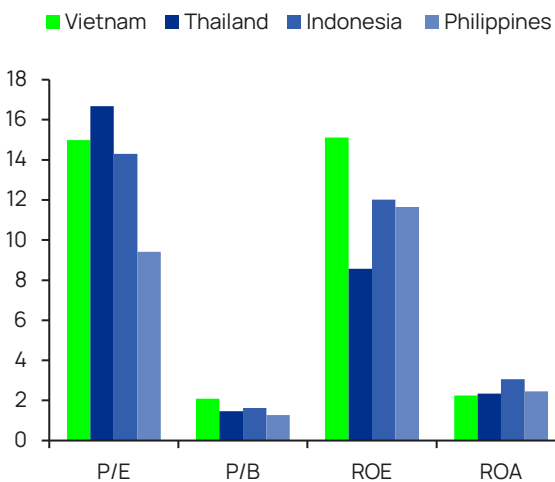
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

## Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	14,3	9,4	15,0
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	613,9	597,3	145,5	321,9
GTGD trung bình, tr USD	1.494,9	1.173,9	82,1	1.019,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	900,5	-3.769,4	-209,2	-2.809,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	100,5	128,9	25,9	(45,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,63%	6,99%	6,59%	4,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

**Dầu khí, Điện và Nước**  
**Đinh Thị Thùy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

**Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng**  
**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

**Anthony Le**  
**Giám đốc**  
**Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức**  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn

## Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.